

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 24 tháng 03 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,50			3,88	0,62	275.400	1.068.552	170.748	
2	Gạo tẻ máy	Kg	21,10			19,00	2,10	25.200	478.800	52.920	
3	Tôm nớt	Kg	3,80			3,60	0,20	296.100	1.065.960	59.220	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	6,90			5,85	1,05	144.900	847.665	152.145	
5	Thịt lợn nạc	Kg	2,30			2,15	0,15	161.700	347.655	24.255	
6	Khoai tây	Kg	2,40			2,10	0,30	25.200	52.920	7.560	
7	Đậu phụ	Kg	2,00			1,85	0,15	34.560	63.936	5.184	
8	Bí ngô	Kg	2,10			1,95	0,15	23.100	45.045	3.465	
9	Cà chua	Kg	2,00			1,85	0,15	27.300	50.505	4.095	
10	Khoai sọ	Kg	7,40			6,70	0,70	39.900	267.330	27.930	
11	Xương đuôi	Kg	1,90			1,70	0,20	102.900	174.930	20.580	
12	Rau mùi	Kg	0,20			0,18	0,02	75.600	13.608	1.512	
13	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	52.500	9.450	1.050	
14	Dầu đậu tương	Kg	1,10			0,80	0,30	71.280	57.024	21.384	
15	Bột canh	Kg	0,70			0,62	0,08	29.160	18.079	2.333	
16	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	
17	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	73.500	6.615	735	
18	Dừa hủ	Kg	20,00			17,30	2,70	25.200	435.960	68.040	
19	Gạo nếp cái	Kg	13,50			13,50		35.700	481.950		
20	Hạt sen khô	Kg	2,50			2,50		210.000	525.000		
21	Đường kính	Kg	1,50			1,50		29.400	44.100		
22	Cốt dừa	Kg	0,80			0,80		97.200	77.760		
23	Gạo tẻ máy	Kg	1,00				1,00	25.200		25.200	
24	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	35.700		7.140	
25	Cá quả	Kg	1,30				1,30	163.800		212.940	
26	Thịt lợn mỡ	Kg	0,60				0,60	144.900		86.940	
27	Cà rốt	Kg	0,30				0,30	23.100		6.930	
28	Rau răm	Kg	0,05				0,05	52.500		2.625	
	Cộng								6.137.510	965.449	
	Tổng cộng								7.102.959		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua

Thủy

Trần Thị Thủy

Ngày 24 tháng 03 năm 2025

42

927 đ